

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06 – 12 – 2021

V/v: Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thừa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Anh Lợi

2. Ông Phạm Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Mạch Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 305/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1988; cư trú tại: Ấp P, VA, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp P, xã VA, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn O, sinh năm 1950; cư trú tại: Ấp P, xã VA, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

2. Bà Cao Thị H, sinh năm 1957; cư trú tại: Ấp P, xã VA, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- *Những người có mặt tại phiên tòa:* Nguyễn Thị Q, Trần Văn N, Trần Văn O.

- *Những người vắng mặt tại phiên tòa:* Cao Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Chị và anh Trần Văn N đã ly hôn theo quyết định số 256/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ. Tuy nhiên, đối với phần tài sản chung của vợ chồng thì chưa phân chia. Quá trình chung sống chị và N có tạo lập được phần tài sản chung gồm: 01 căn nhà ở cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền với nhà; 01 chiếc mô tô (xe gắn máy) nhãn hiệu Wave màu đỏ biển kiểm soát 95-B1 40.562; 01 chiếc mô tô (xe gắn máy) nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922; 01 cái tủ phòng khách bằng nhôm kiếng; 01 cái bàn phòng khách bằng Inox kiếng; 06 cái ghế Inox; 01 cái kệ để Tivi bằng Inox kiếng; 03 cái tủ nhựa đựng quần áo; 01 cái tủ chén bằng nhôm kiếng; 01 cái tủ lạnh nhãn hiệu Sharp. Hiện chị đang quản lý 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922, phần còn lại do anh N đang quản lý. Toàn bộ tài sản chung theo kết quả định giá có tổng giá trị 280.983.000đ. Nay chị yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung; yêu cầu được nhận hiện vật 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922; phần còn lại chị đồng ý giao cho anh N tiếp tục quản lý, sử dụng nhưng anh N phải trả lại cho chị giá trị tương ứng phần chị được chia.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn N trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Q về quan hệ hôn nhân, anh chị đã ly hôn theo quyết định của Tòa án. Về phần tài sản chung, quá trình chung sống anh và chị Q có tạo lập được tài sản chung gồm: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave màu đỏ biển kiểm soát 95-B1 40.562; 01 chiếc mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922; 01 cái tủ phòng khách bằng nhôm kiếng; 01 cái bàn phòng khách bằng Inox kiếng; 06 cái ghế Inox; 01 cái kệ để Tivi bằng

Inox kiếng; 03 cái tủ nhựa đựng quần áo; 01 cái tủ chén bằng nhôm kiếng; 01 cái tủ lạnh nhãn hiệu Sharp. Còn 01 căn nhà ở cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền với nhà thì không phải là tài sản chung, nguồn tiền để xây dựng căn nhà là của cha mẹ ruột anh hỗ trợ phần vật liệu xây dựng; anh và chị Q chỉ có đóng góp được 45.000.000đ. Khi xây nhà, cha mẹ ruột anh có nói là cho mượn đất và vật liệu xây dựng cất nhà, khi nào không ở nữa thì trả nhà đất cho cha mẹ. Hiện chị Q đang quản lý 01 chiếc mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922; phần còn lại anh quản lý. Nay anh không đồng ý chia căn nhà; phần tài sản còn lại anh đồng ý chia cho chị Nguyễn Thị Q nhưng phải chia bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn O trình bày: Trước đây, khi vợ chồng anh N còn chung sống ông có cho mượn phần đất cấp bên nhà ông để cất nhà ở. Lúc cất nhà thì ông có cho vợ chồng anh N một số vật tư xây dựng cát, đá, xi măng nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu, phần còn lại thì vợ chồng anh N đầu tư vào. Khi đó thì không có đặt ra điều kiện gì, vì cũng muốn cho con có nơi ở ổn định. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị H trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Trần Văn O. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, chị Q không yêu cầu chia các vật dụng trong nhà, chị đồng ý để cho anh N sở hữu: 01 cái tủ phòng khách bằng nhôm kiếng; 01 cái bàn phòng khách bằng Inox kiếng; 06 cái ghế Inox; 01 cái kệ để Tivi bằng Inox kiếng; 03 cái tủ nhựa đựng quần áo; 01 cái tủ chén bằng nhôm kiếng; 01 cái tủ lạnh nhãn hiệu Sharp. Chị Q chỉ yêu cầu chia 01 căn nhà ở cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền với nhà và 02 chiếc xe mô tô, yêu cầu được nhận hiện vật là 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922; phần còn lại yêu cầu được chia bằng giá trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bà Cao Thị H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

Về nội dung vụ án: Xác định 01 căn nhà ở cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền với nhà và 02 chiếc xe gắn máy là tài sản chung của chị Q và N tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q. Chia cho chị Q được hưởng theo tỉ lệ 4/6; anh N được hưởng theo tỉ lệ 6/4. Chị Q được sở hữu 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922; anh N được sở hữu 01 căn nhà ở cấp 4, 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave màu đỏ biển kiểm soát 95-B1 40.562 cùng các vật dụng trong nhà. Buộc anh N phải trả giá trị tài sản tương ứng cho chị Q bằng số tiền 110.284.000đ; chị Q phải trả giá trị chiếc xe cho anh N bằng số tiền 12.167.000đ. Về án phí, chi phí tố tụng buộc đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Văn N đã ly hôn theo quyết định của Tòa án. Đối với phần tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa phân chia, nay phát sinh tranh chấp về phần tài sản chung. Xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

[2]. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Cao Thị H nhưng vẫn đảm bảo quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ; qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Văn N đã ly hôn theo quyết định số 256/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Tại thời điểm ly hôn thì chị Q và anh N thống nhất về phần tài sản chung tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau đó hai bên không thể tự thỏa thuận phân chia nên phát sinh tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Chị Q cho rằng, trong thời kỳ

hôn nhân chị và N có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 căn nhà ở cấp 4 và các công trình phụ gắn liền với nhà gồm: nhà phụ, mái che và sân; được cất trên phần đất của cha mẹ ruột anh N cho mượn; cùng một số vật dụng trong nhà gồm: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave màu đỏ biển kiểm soát 95-B1 40.562; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922; 01 cái tủ phòng khách bằng nhôm kiếng; 01 cái bàn phòng khách bằng Inox kiếng; 06 cái ghế Inox; 01 cái kệ để Tivi bằng Inox kiếng; 03 cái tủ nhựa đựng quần áo; 01 cái tủ chén bằng nhôm kiếng; 01 cái tủ lạnh nhãn hiệu Sharp. Anh N cũng thống nhất về phần tài sản chung là các vật dụng trong nhà, 02 chiếc xe mô tô và đồng ý chia bằng hiện vật cho chị Q; riêng đối với 01 căn nhà ở cấp 4 thì anh N cho rằng đây không phải là tài sản chung nên không đồng ý chia.

[3.2]. Đối với phần tài sản là các vật dụng trong nhà và 02 chiếc xe mô tô, hai bên đã trình bày thống nhất, anh N cũng thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa, chị Q không yêu cầu chia, đồng ý để cho anh N được sở hữu phần tài sản chung là các vật dụng trong nhà gồm: 01 cái tủ phòng khách bằng nhôm kiếng; 01 cái bàn phòng khách bằng Inox kiếng; 06 cái ghế Inox; 01 cái kệ để Tivi bằng Inox kiếng; 03 cái tủ nhựa đựng quần áo; 01 cái tủ chén bằng nhôm kiếng; 01 cái tủ lạnh nhãn hiệu Sharp. Anh N đồng ý chia cho chị Q được sở hữu 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của đương sự làm cơ sở giải quyết vụ án.

[3.3]. Về phần tài sản là 01 căn nhà ở cấp 4 và các công trình phụ gắn liền với nhà, được xây dựng năm 2015 trên phần đất của ông Trần Văn O cho mượn. Chị Q chỉ yêu cầu chia giá trị căn nhà và các công trình phụ gắn liền với nhà, còn phần đất thì không yêu cầu chia vì chị Q cho rằng ông O chỉ cho mượn đất cất nhà để ở. Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ đã thu thập được, căn nhà được vợ chồng anh N, chị Q xây dựng trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn tiền để xây dựng căn nhà anh chị cùng trình bày thống nhất là mượn của mẹ ruột chị Q 45.000.000đ và số tiền hót hụi được 28.000.000đ để đầu tư vào căn nhà; về phần nhân công thì anh N tự làm và có nhờ một số người thân trong gia đình phụ giúp. Phần ông O cũng thừa nhận có cho anh N, chị Q một số vật liệu xây dựng như cát, đá, xi măng để cất nhà; ông O xác định phần vật tư này hỗ trợ cho con cất nhà nên không có yêu cầu gì trong vụ án. Đối với việc anh N cho rằng, chị Q không có công sức gì đóng góp trong việc tạo lập tài sản là căn nhà nên không

đồng ý chia; lời trình bày của anh N là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, sau khi anh chị kết hôn và về sống chung thì chị Q là phụ nữ cũng chăm lo quán xuyến công việc gia đình, còn anh N là trụ cột trong gia đình thì phải lao động để tạo ra thu nhập phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Đây là truyền thống gia đình người Việt Nam từ xưa đến nay. Mặc dù không phải là lao động chính tạo ra thu nhập cho gia đình nhưng chị Q cũng tham gia các công việc khác từ việc trông nom con cái đến công việc nội trợ. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập; phần tài sản tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung. Do đó, có cơ sở xác định 01 căn nhà ở cấp 4 này là tài sản chung của anh N và chị Q trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi ly hôn, chị Q yêu cầu chia là có căn cứ chấp nhận.

[3.4]. Về công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung: Thực tế theo lời thừa nhận của anh N và chị Quyền thì tại thời điểm cất nhà, anh chị chỉ đóng góp được số tiền 73.000.000đ. Phần nhân công do anh N tự làm và những người thân của anh N cùng phụ giúp. Như vậy, có thể thấy phần công sức của anh N đóng góp vào sự hình thành và phát triển tài sản chung là nhiều hơn chị Q. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lẽ ra, khi chia tài sản chung thì sẽ chia cho anh N phần nhiều hơn. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi ly hôn chị Q là phụ nữ phải tự lao động để có thu nhập, phải trực tiếp nuôi 02 đứa con là con chung của anh N và chị Q nhưng chị Q cũng không có yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Thiết nghĩ đây là tài sản chung, sau khi chia thì anh chị cũng có một phần trách nhiệm trong việc sử dụng để lo cho con cái. Do đó, để bảo vệ quyền lợi cho người phụ nữ và trẻ em nên Hội đồng xét xử thống nhất chia khối tài sản chung cho anh N hưởng theo tỉ lệ 6/4, chị Quyền được hưởng tỉ lệ 4/6 là hợp lý và hợp tình.

[3.5]. Hiện anh N đang quản lý 01 căn nhà ở cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền với nhà, 01 chiếc mô tô nhãn hiệu Wave màu đỏ biển kiểm soát 95-B1 40.562; chị Q đang quản lý 01 chiếc mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922. Căn cứ vào kết quả định giá tài sản thì phần tài sản này có tổng giá trị 275.710.000đ. Như vậy, chị Q được chia phần giá trị tương đương

110.284.000đ. Chị Q được sở hữu 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922 nên phải hoàn trả tiền cho anh N theo kết quả định giá có giá trị 12.167.000đ. Anh N được sở hữu phần tài sản gồm: 01 căn nhà ở cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền với nhà, 01 chiếc mô tô nhãn hiệu Wave màu đỏ biển kiểm soát 95-B1 40.562; 01 cái tủ phòng khách bằng nhôm kiếng; 01 cái bàn phòng khách bằng Inox kiếng; 06 cái ghế Inox; 01 cái kệ để Tivi bằng Inox kiếng; 03 cái tủ nhựa đựng quần áo; 01 cái tủ chén bằng nhôm kiếng; 01 cái tủ lạnh nhãn hiệu Sharp. Anh N phải hoàn trả giá trị tương đương cho chị Q với số tiền 110.284.000đ.

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 5.514.200đ; anh Trần Văn N phải chịu 8.271.300đ án phí dân sự sơ thẩm. Về chi phí tố tụng, chị Q phải chịu 1.600.000đ; anh N phải chịu 2.400.000đ.

Từ những nhận định nêu trên, có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 29, 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q.

1. Chia cho chị Nguyễn Thị Quyền được hưởng phần giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân tương đương số tiền 110.284.000đ (một trăm mười triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng). Buộc anh Trần Văn N phải trả giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị Q bằng số tiền 110.284.000đ (một trăm mười triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

2. Chị Nguyễn Thị Q được sở hữu 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Blade biển kiểm soát 95-B1 81.922. Buộc chị Nguyễn Thị Q phải hoàn trả giá trị cho anh

Trần Văn N bằng số tiền 12.167.000đ (mười hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Chiếc xe này hiện chị Nguyễn Thị Q đang quản lý.

3. Anh Trần Văn N được sở hữu phần tài sản gồm: 01 căn nhà ở cấp 4 (diện tích nhà chính 89,91m²) cùng các công trình phụ gắn liền với căn nhà (nhà phụ diện tích 20,25m², mái che 26,64m², sân trước 32,40m²) tọa lạc tại ấp P, xã VA, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave màu đỏ biển kiểm soát 95-B1 40.562; 01 cái tủ phòng khách bằng nhôm kiếng; 01 cái bàn phòng khách bằng Inox kiếng; 06 cái ghế Inox; 01 cái kệ để Tivi bằng Inox kiếng; 03 cái tủ nhựa đựng quần áo; 01 cái tủ chén bằng nhôm kiếng; 01 cái tủ lạnh nhãn hiệu Sharp. Toàn bộ tài sản này hiện anh Trần Văn N đang quản lý.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 5.514.200đ (năm triệu năm trăm mười bốn nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Q đã nộp 4.785.000đ (bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006667 lập ngày 16/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị Nguyễn Thị Q phải nộp thêm 729.200đ (bảy trăm hai mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Anh Trần Văn N phải chịu 8.271.300đ (tám triệu hai trăm bảy mươi một nghìn ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 1.600.000đ (một triệu sáu trăm nghìn đồng); chị Nguyễn Thị Q đã nộp xong. Anh Trần Văn N phải chịu 2.400.000đ (hai triệu bốn trăm nghìn đồng); anh Trần Văn N nộp để hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Q.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Đương sự có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Long Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Ngô Thừa